

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành đơn giá cây trồng để thực hiện việc bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng trong năm 2024

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này quy định đơn giá cây trồng để thực hiện việc bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng trong năm 2024.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Người sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai năm 2013.

b) Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường giải phóng mặt bằng, các cơ quan quản lý nhà nước về đất đai.

c) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến công tác bồi thường về cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất.

Điều 2. Nguyên tắc áp dụng

1. Giá các cây trồng được quy định tại Quyết định là giá chuẩn của cây trồng phổ biến tại tỉnh Lâm Đồng khi được đầu tư chăm sóc đúng kỹ thuật, sinh

trưởng và phát triển đạt các thông số kỹ thuật cơ bản theo quy định, đạt năng suất, sản lượng khá trở lên (gọi tắt là cây loại A).

2. Cây trồng sinh trưởng không đạt các thông số kỹ thuật cơ bản theo quy định, năng suất thấp, tùy tình hình cụ thể để đánh giá xếp loại B hoặc C.

Giá được tính đối với cây loại B bằng 75% giá cây loại A; giá đối với cây loại C bằng 50% giá cây loại A.

3. Đối với các cây ăn quả thuộc loại giống mới, giống ghép chất lượng cao chưa có trong danh mục Bảng giá, thì giá được tính bằng 1,2 lần mức giá của cây trồng cùng loại (không phải giống mới, giống ghép) có trong danh mục Bảng giá.

4. Đối với các loại cây trồng không có trong quyết định này có thể vận dụng giá của các loại cây trồng tương đương về chủng loại, năng suất, chất lượng sản phẩm có trong bảng giá để áp dụng.

Điều 3. Ban hành đơn giá cây trồng như sau:

1. Đơn giá bồi thường cây hàng năm:

Đối với quy định mức tính bồi thường cây hàng năm được thực hiện tính theo công thức cụ thể như sau:

$$\text{Giá bồi thường (đồng/m}^2\text{)} = \frac{\text{Năng suất vụ cao nhất trong 3 năm trước liền kề (kg/m}^2\text{)}}{\text{Giá bán trung bình tại thời điểm thu hồi đất (đồng/kg)}}$$

Việc xác định giá trị bồi thường (đồng/m²) do tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng xác định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố nơi có đất bị thu hồi thẩm định, phê duyệt tại thời điểm lập phương án bồi thường để áp dụng cho từng dự án.

2. Đơn giá bồi thường cây lâu năm được quy định chi tiết tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Quyết định này.

3. Đơn giá bồi thường cây phân tán được quy định chi tiết tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Quyết định này (không bao gồm sản lượng gỗ và sản phẩm phụ từ cây trồng phân tán)

4. Đơn giá bồi thường cây cảnh và các loại hoa được quy định chi tiết tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Quyết định này.

5. Đơn giá bồi thường các loại cây trồng khác được quy định chi tiết tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực từ ngày 15 tháng 01 năm 2024.

Trong thời gian từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm Quyết định này có hiệu lực, việc xác định giá cây trồng đối với những dự án đã lập phương án bồi thường cây trồng trên địa bàn tỉnh được áp dụng theo Quyết định số 38/2023/QĐ-UBND ngày 16 tháng 5 năm 2023 của UBND tỉnh về việc ban hành đơn giá cây trồng để thực hiện việc bồi thường khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng năm 2023.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp Sở Tài chính triển khai, hướng dẫn trong quá trình thực hiện quyết định này.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Đà Lạt và Bảo Lộc; Giám đốc/Thủ trưởng các sở, ban, ngành, các tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận :

- Văn phòng Chính phủ, Website Chính phủ;
- Bộ Tư pháp - Cục kiểm tra văn bản QPPL;
- Vụ pháp chế - Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Vụ pháp chế - Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 5;
- LĐVP UBND tỉnh;
- TT Công báo - Tin học tỉnh;
- Trung tâm tích hợp dữ liệu và chuyển đổi số;
- Trung tâm lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, NN, TH₂.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Võ Ngọc Hiệp



Phụ lục

(Ban hành kèm theo Quyết định số 01 /2024/QĐ-UBND ngày 04 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

Phụ lục I

ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CÂY LÂU NĂM

I. Cây công nghiệp

Stt	Loại cây trồng	ĐVT	Đơn giá
1	Cà phê		
a)	Cà phê vối thực sinh		
	Năm 1	đ/cây	85.300
	Năm 2	đ/cây	133.500
	Năm 3	đ/cây	201.200
	Năm thứ 4 trở đi	đ/cây	455.500
b)	Cà phê chè		
	Năm 1	đ/cây	30.500
	Năm 2	đ/cây	43.800
	Năm thứ 3 trở đi	đ/cây	162.200
c)	Cà phê mít		
	Năm 1	đ/cây	69.600
	Năm 2	đ/cây	115.100
	Năm 3	đ/cây	170.000
	Năm 4	đ/cây	232.200
	Năm thứ 5 trở đi	đ/cây	678.700
d)	Cà phê ghép		
	Năm 1	đ/cây	92.800
	Năm 2	đ/cây	148.600
	Năm 3	đ/cây	210.900
	Năm thứ 4 trở đi	đ/cây	478.800
2	Cây chè:		
a)	Chè cao sản (chè cành)		
	Năm 1	đ/cây	25.600
	Năm 2	đ/cây	42.200
	Năm 3	đ/cây	59.800
	Năm thứ 4 trở đi	đ/cây	91.900

Stt	Loại cây trồng	ĐVT	Đơn giá
b)	Chè chất lượng cao		
	Năm 1	đ/cây	17.000
	Năm 2	đ/cây	51.400
	Năm 3	đ/cây	63.800
	Năm thứ 4 trở đi	đ/cây	74.200
c)	Chè hạt		
	Năm 1	đ/cây	16.900
	Năm 2	đ/cây	23.300
	Năm 3	đ/cây	35.000
	Năm thứ 4 trở đi	đ/cây	42.000
3	Cây dâu tằm		
a)	Cây dâu thường, dâu ăn quả		
	Năm 1	đ/m ²	12.600
	Năm 2 trở đi	đ/m ²	25.600
b)	Cây dâu tằm lai		
	Năm 1	đ/m ²	12.700
	Năm 2 trở đi	đ/m ²	36.500
4	Cây tiêu		
a)	Trụ cây sống		
	Năm 1	đ/trụ	174.400
	Năm 2	đ/trụ	213.200
	Năm 3	đ/trụ	247.100
	Năm thứ 4 trở đi	đ/trụ	355.500
b)	Trụ gỗ		
	Năm 1	đ/trụ	152.800
	Năm 2	đ/trụ	181.800
	Năm 3	đ/trụ	248.300
	Năm thứ 4 trở đi	đ/trụ	358.400
c)	Trụ bê tông 20 x 20cm		
	Năm 1	đ/trụ	261.400
	Năm 2	đ/trụ	290.300
	Năm 3	đ/trụ	324.300

ch

Stt	Loại cây trồng	ĐVT	Đơn giá
	Năm thứ 4 trở đi	đ/trụ	434.600
d)	Trụ xây gạch F 50 - 80cm		
	Năm 1	đ/trụ	237.400
	Năm 2	đ/trụ	266.500
	Năm 3	đ/trụ	300.500
	Năm thứ 4 trở đi	đ/trụ	408.800
5	Cây điều		
a)	Cây điều thực sinh		
	Năm 1	đ/cây	134.800
	Năm 2	đ/cây	240.300
	Năm 3	đ/cây	390.400
	Năm 4	đ/cây	661.000
	Năm 5	đ/cây	852.200
	Năm 6	đ/cây	1.035.700
	Năm 7	đ/cây	1.214.600
	Năm 8 trở đi	đ/cây	1.395.600
b)	Cây điều ghép		
	Năm 1	đ/cây	141.500
	Năm 2	đ/cây	246.900
	Năm 3	đ/cây	397.000
	Năm 4	đ/cây	680.300
	Năm 5	đ/cây	867.700
	Năm 6	đ/cây	1.055.100
	Năm 7	đ/cây	1.248.800
	Năm 8 trở đi	đ/cây	1.455.400
6	Ca cao		
	Năm 1	đ/cây	69.600
	Năm 2	đ/cây	111.600
	Năm 3	đ/cây	162.400
	Năm thứ 4	đ/cây	250.900
	Năm thứ 5	đ/cây	492.800
	Năm thứ 6	đ/cây	574.500

ch

Stt	Loại cây trồng	ĐVT	Đơn giá
	Năm thứ 7 trở đi	đ/cây	684.000
7	Cây mắc ca		
a)	Cây mắc ca ghép		
	Năm 1	đ/cây	257.600
	Năm 2	đ/cây	324.600
	Năm 3	đ/cây	396.700
	Năm 4	đ/cây	606.900
	Năm 5	đ/cây	1.535.700
	Năm 6	đ/cây	1.889.900
	Năm 7	đ/cây	2.208.000
	Năm 8 trở đi	đ/cây	2.526.100
b)	Cây mắc ca thực sinh		
	Năm 1	đ/cây	221.200
	Năm 2	đ/cây	288.400
	Năm 3	đ/cây	360.400
	Năm 4	đ/cây	569.100
	Năm 5	đ/cây	778.000
	Năm 6	đ/cây	1.209.900
	Năm 7	đ/cây	1.508.100
	Năm 8 trở đi	đ/cây	1.850.800

II. Cây ăn quả

Stt	Loại cây trồng	ĐVT	
1	Thanh long:		
	Năm 1	đ/trụ	175.900
	Năm 2	đ/trụ	212.400
	Năm 3 trở đi	đ/trụ	583.700
2	Cây sầu riêng:		
a)	Cây sầu riêng hạt		
	Năm 1	đ/cây	228.900
	Năm 2	đ/cây	349.200
	Năm 3	đ/cây	490.400
	Năm 4	đ/cây	644.100

ch

Stt	Loại cây trồng	ĐVT	Đơn giá
	Năm 5	đ/cây	1.625.400
	Năm 6	đ/cây	2.537.300
	Năm 7	đ/cây	3.310.200
	Năm 8 trở đi	đ/cây	4.013.500
b)	Cây sầu riêng ghép		
	Năm 1	đ/cây	349.600
	Năm 2	đ/cây	469.900
	Năm 3	đ/cây	611.100
	Năm 4	đ/cây	764.800
	Năm 5	đ/cây	4.114.400
	Năm 6	đ/cây	4.430.300
	Năm 7	đ/cây	5.251.800
	Năm thứ 8 trở đi	đ/cây	5.736.200
3	Cây chôm chôm:		
a)	Chôm chôm thường		
	Năm 1	đ/cây	198.400
	Năm 2	đ/cây	328.800
	Năm 3	đ/cây	568.000
	Năm 4	đ/cây	805.600
	Năm 5	đ/cây	982.000
	Năm 6	đ/cây	1.143.100
	Năm 7	đ/cây	1.304.200
	Năm 8	đ/cây	1.465.300
	Năm 9	đ/cây	1.657.000
	Năm 10 trở đi	đ/cây	1.802.700
b)	Chôm chôm Thái		
	Năm 1	đ/cây	245.800
	Năm 2	đ/cây	376.200
	Năm 3	đ/cây	1.557.200
	Năm 4	đ/cây	2.030.100
	Năm 5 trở đi	đ/cây	2.680.100
4	Cây mít		

ch

Stt	Loại cây trồng	ĐVT	Đơn giá
a)	Mít tổ nữ, mít nghệ cao sản		
	Năm 1	đ/cây	211.200
	Năm 2	đ/cây	317.700
	Năm 3	đ/cây	450.600
	Năm 4	đ/cây	589.300
	Năm 5	đ/cây	1.639.000
	Năm 6	đ/cây	1.930.100
	Năm 7	đ/cây	2.090.200
	Năm 8	đ/cây	2.247.400
	Năm 9 trở đi	đ/cây	2.395.700
b)	Mít thường		
	Năm 1	đ/cây	80.400
	Năm 2	đ/cây	132.700
	Năm 3	đ/cây	196.700
	Năm 4	đ/cây	266.600
	Năm 5	đ/cây	574.100
	Năm 6	đ/cây	654.800
	Năm thứ 7 trở đi	đ/cây	735.500
5	Cây xoài		
a)	Cây xoài ghép		
	Năm 1	đ/cây	173.900
	Năm 2	đ/cây	249.800
	Năm 3	đ/cây	340.600
	Năm 4	đ/cây	1.075.600
	Năm 5	đ/cây	1.463.500
	Năm 6	đ/cây	1.665.900
	Năm thứ 7 trở đi	đ/cây	1.854.500
b)	Cây xoài thực sinh (loại khác)		
	Năm 1	đ/cây	127.100
	Năm 2	đ/cây	172.400
	Năm 3	đ/cây	232.500
	Năm 4	đ/cây	801.500

Ch

Stt	Loại cây trồng	ĐVT	Đơn giá
	Năm 5	đ/cây	1.167.600
	Năm 6	đ/cây	1.277.800
	Năm thứ 7 trở đi	đ/cây	1.388.100
6	Cây dứa		
	Năm 1	đ/cây	209.000
	Năm 2	đ/cây	385.400
	Năm 3	đ/cây	506.600
	Năm 4 trở đi	đ/cây	1.023.000
7	Cây bơ		
<i>a)</i>	<i>Cây bơ thực sinh</i>		
	Năm 1	đ/cây	158.500
	Năm 2	đ/cây	226.900
	Năm 3	đ/cây	295.200
	Năm 4	đ/cây	674.100
	Năm 5	đ/cây	791.900
	Năm 6	đ/cây	909.600
	Năm 7	đ/cây	1.051.300
	Năm 8	đ/cây	1.169.200
	Năm thứ 9 trở đi	đ/cây	1.286.900
<i>b)</i>	<i>Cây bơ ghép</i>		
	Năm 1	đ/cây	174.400
	Năm 2	đ/cây	242.700
	Năm 3	đ/cây	311.000
	Năm 4	đ/cây	2.107.100
	Năm 5	đ/cây	2.695.400
	Năm 6	đ/cây	2.938.100
	Năm 7 trở đi	đ/cây	3.353.700
8	Cây vú sữa, hồng xiêm, trứng gà		
	Năm 1	đ/cây	342.600
	Năm 2	đ/cây	596.100
	Năm 3	đ/cây	892.000
	Năm thứ 4 trở đi	đ/cây	3.227.800

Stt	Loại cây trồng	ĐVT	Đơn giá
9	Cây mơ		
	Năm 1	đ/cây	49.300
	Năm 2	đ/cây	97.500
	Năm 3	đ/cây	137.600
	Năm 4	đ/cây	180.200
	Năm thứ 5 trở đi	đ/cây	235.300
10	Cây me		
	Năm 1	đ/cây	55.100
	Năm 2	đ/cây	103.300
	Năm 3	đ/cây	172.200
	Năm 4	đ/cây	213.500
	Năm thứ 5 trở đi	đ/cây	289.100
11	Cây đào		
	Năm 1	đ/cây	55.100
	Năm 2	đ/cây	117.000
	Năm 3	đ/cây	172.200
	Năm 4	đ/cây	234.000
	Năm thứ 5 trở đi	đ/cây	289.100
12	Cây hồng ăn trái		
	Năm 1	đ/cây	194.600
	Năm 2	đ/cây	315.000
	Năm 3	đ/cây	446.800
	Năm 4	đ/cây	595.000
	Năm 5	đ/cây	1.605.100
	Năm 6 - 8	đ/cây	1.841.800
	Năm 9 - 10	đ/cây	2.050.900
	Năm 11 trở đi	đ/cây	2.215.700
13	Bưởi		
	Năm 1	đ/cây	162.600
	Năm 2	đ/cây	241.700
	Năm 3	đ/cây	340.200
	Năm 4	đ/cây	1.141.300

ch

Stt	Loại cây trồng	ĐVT	Đơn giá
	Năm 5 trở đi	đ/cây	2.074.200
14	Cam, quýt		
	Năm 1	đ/cây	102.000
	Năm 2	đ/cây	139.400
	Năm 3	đ/cây	220.300
	Năm 4	đ/cây	475.700
	Năm 5 trở đi	đ/cây	578.800
15	Chanh		
	Năm 1	đ/cây	130.800
	Năm 2	đ/cây	172.200
	Năm 3 trở đi	đ/cây	407.500
16	Cóc, mận thường		
	Năm 1	đ/cây	56.200
	Năm 2	đ/cây	137.600
	Năm 3 - 4	đ/cây	193.900
	Năm 5 trở đi	đ/cây	290.300
17	Cây mận Tam hoa		
	Năm 1	đ/cây	56.200
	Năm 2	đ/cây	87.200
	Năm 3	đ/cây	193.900
	Năm thứ 4 trở đi	đ/cây	386.700
18	Nhãn		
	Năm 1	đ/cây	127.000
	Năm 2	đ/cây	185.700
	Năm 3	đ/cây	247.200
	Năm 4 trở đi	đ/cây	599.300
19	Cây cau		
	Năm 1	đ/cây	55.100
	Năm 2-5	đ/cây	151.400
	Cây 5 trở đi	đ/cây	289.100
20	Cây ổi, táo, cari		
	Năm 1	đ/cây	56.200

ck

Stt	Loại cây trồng	ĐVT	Đơn giá
	Năm 2	đ/cây	87.200
	Năm 3	đ/cây	137.600
	Năm thứ 4 trở đi	đ/cây	193.900
21	Cây chuối		
<i>a)</i>	<i>Trồng đơn lẻ</i>		
	Mới trồng	đ/cây	54.100
	Cây đến tuổi trưởng thành (2-3cây/bụi)	đ/bụi	540.400
	Cây đến tuổi trưởng thành (4-5cây/bụi)	đ/bụi	864.500
<i>b)</i>	<i>Trồng tập trung trên diện tích lớn</i>		
	Mới trồng	đ/m ²	7.000
	Cây đến tuổi trưởng thành (2-3 cây/bụi)	đ/m ²	60.500
22	Đu đủ		
	Mới trồng	đ/cây	19.500
	Cây đến tuổi trưởng thành	đ/cây	97.500
23	Mãng cầu		
	Năm 1	đ/cây	146.000
	Năm 2	đ/cây	213.400
	Năm 3 - 6	đ/cây	601.400
	Năm thứ 7 trở đi	đ/cây	1.817.800
24	Mãng cụt		
	Năm 1	đ/cây	186.600
	Năm 2	đ/cây	256.900
	Năm 3	đ/cây	344.400
	Năm 4	đ/cây	444.900
	Năm 5	đ/cây	1.434.000
	Năm 6	đ/cây	1.804.800
	Năm 7	đ/cây	2.175.500
	Năm 8	đ/cây	2.546.300
	Năm 9	đ/cây	2.793.300
	Năm 10 trở đi	đ/cây	3.164.100
25	Bom, lê		
	Năm 1	đ/cây	131.100

ch

Stt	Loại cây trồng	ĐVT	Đơn giá
	Năm 2	đ/cây	190.700
	Năm 3	đ/cây	249.400
	Năm thứ 4 trở đi	đ/cây	761.000
26	Cây nhót		
	Năm 1	đ/cây	28.700
	Năm 2	đ/cây	97.500
	Năm 3	đ/cây	152.600
	Năm thứ 4 trở đi	đ/cây	235.300
27	Cây chùm ruột		
	Năm 1	đ/cây	27.500
	Năm 2	đ/cây	57.400
	Năm 3	đ/cây	117.000
	Năm thứ 4 trở đi	đ/cây	175.500
28	Cây sơ ri		
	Năm 1	đ/cây	48.100
	Năm 2	đ/cây	73.400
	Năm 3	đ/cây	103.300
	Năm 4	đ/cây	144.600
	Năm thứ 5 -7	đ/cây	438.400
	Năm thứ 8 trở đi	đ/cây	879.000
29	Cây khế		
	Năm 1	đ/cây	56.200
	Năm 2	đ/cây	76.900
	Năm 3	đ/cây	125.100
	Năm thứ 4 trở đi	đ/cây	193.900
30	Cây vải		
	Năm 1	đ/cây	124.200
	Năm 2	đ/cây	197.900
	Năm 3	đ/cây	297.800
	Năm 4 trở đi	đ/cây	787.100
31	Dứa (thơm)		
<i>a)</i>	<i>Dứa Cayen</i>		

ch

Stt	Loại cây trồng	ĐVT	Đơn giá
	Dưới 6 tháng	đ/m ²	16.700
	Trên 6 tháng	đ/m ²	58.200
b)	Loại dưa khác		
	Dưới 6 tháng	đ/m ²	7.400
	Trên 6 tháng và sắp thu hoạch	đ/m ²	38.900
32	Chanh dây (Mác mác, kể cả giàn)		
	Mới trồng	đ/m ²	21.400
	Trên 6 tháng	đ/m ²	106.500





Phụ lục II
ĐƠN GIÁ BÒI THƯỜNG CÂY PHÂN TÁN

Stt	Loại cây trồng	ĐVT	Đơn giá
1	<i>Trúng cá, bạch đàn, keo, thông, phượng, sao, dầu, thông, xà cừ, lim xẹt, ngân hoa, bồ kết, xoan, bời lời, huỳnh, muồng các loại, cao su, sake, quế...</i>		
	Năm 1	đ/cây	311.300
	Năm 2	đ/cây	515.300
	Năm 3	đ/cây	662.300
	Năm thứ 4 trở đi	đ/cây	720.600
2	Huỳnh đàn (sưa), giáng hương, cẩm lai, dó bầu (trâm hương), thông đỏ, gỗ đỏ, ...		
	Năm 1	đ/cây	331.800
	Năm 2	đ/cây	572.600
	Năm 3	đ/cây	719.600
	Năm thứ 4 trở đi	đ/cây	777.900
3	Lồ ô, tre, tre mạnh tông, tre tầm vông, ...		
a)	Cây lồ ô		
	Cây non chưa sử dụng được	đ/cây	15.400
	Cây lớn sử dụng được	đ/cây	56.300
b)	Tre mạnh tông, tre tầm vông		
	Bụi cây năm 1(5-7 cây/bụi)	đ/bụi	338.600
	Bụi cây năm 2 (5-7 cây/bụi)	đ/bụi	564.700
	Bụi cây 3-5 tuổi (5-7 cây/bụi)	đ/bụi	791.000
4	Cây đa mục đích (mắc ca)		
	Năm 1	đ/cây	413.700
	Năm 2	đ/cây	654.500
	Năm 3 đến năm 4	đ/cây	801.500
	Năm thứ 5 trở đi	đ/cây	859.800

ch



Phụ lục III
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CÂY CẢNH VÀ CÁC LOẠI HOA

Stt	Loại cây trồng	ĐVT	Đơn giá
1	Loại trồng trong chậu		
a)	Đơn giá hỗ trợ di dời/chậu (Tính công di chuyển: áp dụng cho các loại chậu cây cảnh trồng đơn lẻ dưới 100 chậu/hộ)		
	Chậu có đường kính miệng: <10cm	đ/chậu	2.800
	Chậu có đường kính miệng: từ 10cm -<20cm	đ/chậu	14.000
	Chậu có đường kính miệng: từ 20 -<30cm	đ/chậu	36.100
	Chậu có đường kính miệng: từ 30 -<45cm	đ/chậu	62.800
	Chậu có đường kính miệng: từ 45 -<60cm	đ/chậu	90.700
	Chậu có đường kính miệng: từ 60 -<80cm	đ/chậu	125.700
	Chậu có đường kính miệng: từ 80cm trở lên	đ/chậu	181.500
b)	Đơn giá hỗ trợ di dời theo số lượng chậu		
	Số lượng từ 100-200 chậu đơn giá hỗ trợ bằng 50% đơn giá hỗ trợ di dời tại mục a		
	Số lượng > 200-500 chậu đơn giá hỗ trợ bằng 45% đơn giá hỗ trợ di dời tại mục a		
	Số lượng > 500-1.000 chậu đơn giá hỗ trợ bằng 40% đơn giá hỗ trợ di dời tại mục a		
	Số lượng > 1.000-2.000 chậu đơn giá hỗ trợ bằng 35% đơn giá hỗ trợ di dời tại mục a		
	Số lượng > 2.000-5.000 chậu đơn giá hỗ trợ bằng 30% đơn giá hỗ trợ di dời tại mục a		
	Số lượng > 5.000-10.000 chậu đơn giá hỗ trợ bằng 25% đơn giá hỗ trợ di dời tại mục a		
	Số lượng > 10.000 chậu trở lên đơn giá hỗ trợ bằng 20% đơn giá hỗ trợ di dời tại mục a		
2	Loại không trồng trong chậu (trồng ngoài vườn)		

Handwritten signature

Stt	Loại cây trồng	ĐVT	Đơn giá
2.1	<i>Tùng búp, tùng xoắn, tùng pơ mu, cây hoa sứ, liễu rủ, mimosa, thông 3 lá cảnh mai anh đào, phượng tím, đào nhật tân, bông trang cảnh, cây trinh nữ, ngọc lan</i>		
	Năm 1-4	đ/cây	39.000
	Năm 5-10	đ/cây	117.000
	Năm 11-15	đ/cây	273.000
	Trên 15 năm	đ/cây	390.200
2.2	Thiên trúc, thân tài, trường sinh, huyết dụ, lải 2 màu, dứa gai, xương rồng; ngũ sắc vàng		
	Năm 1-4	đ/cây	19.500
	Năm 5-10	đ/cây	57.400
	Năm 11-15	đ/cây	96.400
	Trên 15 năm	đ/cây	137.600
2.3	<i>Trạng nguyên, bông giấy, si cảnh, đa cảnh, đa sâm banh, ngũ gia bì, mai vàng cảnh, trà my, đậu quyên, khế cảnh, đình lăng, bàng lá xanh, lưu cảnh, sa kê, bồ đề cảnh</i>		
	Năm 1-4	đ/cây	39.000
	Năm 5-10	đ/cây	76.900
	Năm 11-15	đ/cây	136.600
	Trên 15 năm	đ/cây	273.000
2.4	Hoa hồng tường vi, cây lá đỏ		
	Năm 1-4	đ/cây	19.500
	Năm 5-10	đ/cây	39.000
	Năm 11-15	đ/cây	76.900
	Trên 15 năm	đ/cây	117.000
2.5	Cây móng cạp		
	Đến 10 tháng	đ/cây	57.400

Stt	Loại cây trồng	ĐVT	Đơn giá
	Từ 11-20 tháng	đ/cây	97.500
	Trên 20 tháng	đ/cây	117.000
2.6	Cau cảnh, dứa cảnh		
	Năm 1-5	đ/cây	39.000
	Năm 6-10	đ/cây	117.000
	Năm 11-15	đ/cây	156.000
	Trên 15 năm	đ/cây	234.000
2.7	Cây dâm bụt ghép		
	Năm 1-4	đ/cây	39.000
	Năm 5-10	đ/cây	76.900
	Năm 11-15	đ/cây	156.000
	Trên 15 năm	đ/cây	234.000
2.8	Cây chùm rụm	đ/m ²	76.900
2.9	Tre cảnh, trúc cảnh		
	Năm 1-4	đ/bụi	39.000
	Năm 5-10	đ/bụi	76.900
	Năm 11-15	đ/bụi	117.000
	Trên 15 năm	đ/bụi	156.000
2.10	Cây tre tầm vông		
	Năm 1	đ/bụi	70.000
	Năm 2	đ/bụi	127.400
	Năm 3-4	đ/bụi	195.000
	Trên 5 năm	đ/bụi	253.600



Phụ lục IV
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CÁC LOẠI CÂY TRỒNG KHÁC

Stt	Loại cây trồng	ĐVT	Đơn giá
1	Cỏ voi, cỏ sữa	đ/m ²	13.800
2	Vông trụ rào	đ/cây	9.100
3	Hàng rào dâm bụt	đ/m	13.800

ch